## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc chi phí theo dự toán hoặc giá trị tài sản tương đương. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| **Tài sản cố định** | 2013<br>Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 8 - 12 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 10 - 20 |
| Thiết bị quản lý | 3 - 5 |
| Tài sản khác | 4 - 10 |

Tất cả tài sản cố định hiện có của Công ty mẹ (gồm cả tài sản chưa cần dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh hạch toán vào chi phí kinh doanh; khấu hao tài sản cố định chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý hạch toán vào chi phí khác.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất). Ngoài ra, tài sản cố định vô hình còn bao gồm phần mềm máy tính, bản quyền chương trình. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 - 40 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có quyền kiểm soát các công ty mà Công ty mẹ đã đầu tư. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Khoản mục đầu tư vào công ty con tại báo cáo tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty cổ phần mà Công ty mẹ có quyền kiểm soát và các khoản vốn của Công ty mẹ tại các công ty độc lập do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản chứng khoán đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT- BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn tương ứng với số lỗ của đơn vị nhận đầu tư.

**Nguồn vốn, quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty mẹ bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp;
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; và
- Các nguồn vốn khác.

Các quỹ của Công ty mẹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2013 - hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán điện do Công ty mẹ bán cho các Tổng Công ty Điện lực và các đơn vị khác theo giá bán nội bộ và giá bán điện thương phẩm. Doanh thu bán điện cho các đơn vị phụ thuộc đã được bù trừ khi lập báo cáo Công ty mẹ. Doanh thu bán điện cho các Tổng Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản cổ tức nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm theo mệnh giá cổ phiếu.

**Ngoại tệ**

Công ty mẹ áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thay thế Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 201"). Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 về cơ bản giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc Thông tư 179 cho phép Công ty mẹ được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

Đối với các Ban quản lý dự án xây dựng các công trình nguồn điện thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ các tài khoản này trong quá trình thực hiện dự án được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi công trình đầu tư xây dựng nhà máy điện mới hoàn thành, toàn bộ chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm nhưng Công ty kinh doanh nhà máy điện mới phải đảm bảo trả được nợ vay ngoại tệ theo cam kết của hợp đồng vay theo Công văn số 9493 TC/CĐKT&KT ngày 26 tháng 8 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn việc ghi nhận và xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đối với các dự án đầu tư xây dựng cơ bản các nhà máy điện mới.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

### Ngoại tệ (Tiếp theo)

Nếu Công ty mẹ áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), số dư lỗ lũy kế tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 sẽ tăng khoảng 1.843 tỷ VND (trên cơ sở ghi nhận toàn bộ số dư chênh lệch tỷ giá của hoạt động sản xuất kinh doanh vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012) và lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tăng khoảng 329 tỷ VND và số dư nợ trong khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ giảm/tăng tương ứng là khoảng 1.843 tỷ VND và khoảng 4.211 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính riêng.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Công ty mẹ áp dụng Thông tư số 180/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ không trích trước trợ cấp mất việc làm cho nhân viên mà thực hiện ghi nhận chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi chi trả thực tế cho nhân viên thôi việc.

### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc Các bên liên quan có giao dịch với Công ty mẹ chủ yếu là các Tập đoàn, Tổng Công ty có cùng chủ sở hữu là Nhà nước và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ. Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Nhà nước là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty mẹ có khoản lỗ tính thuế lũy kế khoảng 2.286 tỷ VND. Tuy nhiên, phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế, khoản lỗ tính thuế này sẽ được xác định là lỗ tính thuế và có thể được dùng để bù trừ với các khoản lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm phát sinh. Việc sử dụng các khoản lỗ này phụ thuộc vào lợi nhuận trong tương lai của Công ty mẹ. Công ty mẹ chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai đủ để bù đắp các khoản lỗ tính thuế này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 12.616.825.101 | 15.723.696.584 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.906.491.523.394 | 7.798.173.753.475 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.006.775.614.512 | 3.390.586.646.640 |
| | **7.925.883.963.007** | **11.204.484.096.699** |

Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn không quá 3 tháng.

## 6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn từ 3 tháng đến 1 năm và giá trị các khoản cho vay lại có thời hạn thu hồi trong vòng một năm.

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Phát điện 1 và các Công ty thành viên | 3.396.772.953.193 | 1.597.229.192.072 |
| Tổng Công ty Phát điện 2 và các Công ty thành viên | 1.418.505.931.851 | 863.955.698.766 |
| Tổng Công ty Phát điện 3 và các Công ty thành viên | 3.888.847.165.607 | 65.955.509.175 |
| Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia | 306.844.864.174 | 1.195.202.224.399 |
| Tập đoàn Viễn thông Quân đội | 257.373.417.873 | 514.746.835.746 |
| Các Công ty khác | 1.820.934.322.509 | 772.548.352.643 |
| | **11.089.278.655.207** | **5.009.637.812.801** |

## 8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 935.213.146.445 | 4.023.306.081.200 |
| Công cụ, dụng cụ | 20.318.089.691 | 25.289.428.039 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 25.579.007.153 | 24.496.156.314 |
| Thành phẩm | 868.274.885 | 962.253.993 |
| Hàng hoá | 203.750.780 | 315.402.680 |
| **Cộng** | **982.182.268.954** | **4.074.369.322.226** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (10.196.119.322) | (11.091.549.449) |
| **Giá trị thuần có thể thực hiện được** | **971.986.149.632** | **4.063.277.772.777** |

Giá trị nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm giá gốc của vật tư, thiết bị sử dụng cho công tác đầu tư xây dựng cơ bản tại các Ban quản lý dự án.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, một số khoản mục hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

## 9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác phản ánh khoản phải thu Tập đoàn Viễn thông Quân đội liên quan đến việc bàn giao Công ty Thông tin Viễn thông Điện lực từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam sang Tập đoàn Viễn thông Quân đội với số tiền là 2.059.127.342.980 VND (31/12/2012: 2.573.734.178.726 VND). Trong đó, số dư phải thu ngắn hạn là 257.373.417.873 VND (31/12/2012: 514.746.835.746 VND) và số dư phải thu dài hạn là 1.801.683.925.107 VND (31/12/2012 là: 2.058.987.342.980 VND). Số dư phải thu này sẽ được thanh toán đều trong vòng 10 năm vào ngày 30 tháng 6 hàng năm, kỳ thanh toán đầu tiên là ngày 30 tháng 6 năm 2012.

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| NGUYÊN GIÁ | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tài sản khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 01/01/2013** | **87.364.206.916.026** | **57.104.981.290.154** | **4.157.784.230.687** | **294.339.957.965** | **12.149.862.348** | **148.933.462.257.180** |
| **Tăng trong năm** | **4.536.274.098.502** | **3.876.377.158.678** | **152.976.504.655** | **36.466.264.611** | **42.020.000** | **8.602.136.046.446** |
| - Mua sắm mới, xây dựng mới | - | 44.708.951.836 | 28.661.018.850 | 14.271.506.867 | 42.020.000 | 87.683.497.553 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 4.009.420.141.057 | 3.810.820.320.899 | 3.697.789.511 | 10.904.034.788 | - | 7.834.842.286.255 |
| - Tăng do nhận bàn giao từ các đơn vị ngoài tập đoàn | 35.444.836.721 | 20.847.885.943 | 3.605.285.302 | - | - | 59.898.007.966 |
| - Phân loại lại | 491.409.120.724 | - | 117.012.410.992 | 11.290.722.956 | - | 619.712.254.672 |
| **Giảm trong năm** | **28.523.764.092.406** | **9.413.064.163.907** | **3.454.415.923.079** | **98.493.112.799** | **2.557.316.560** | **41.492.294.608.751** |
| - Thanh lý, nhượng bán | 2.747.741.831 | 4.986.918.127 | 5.195.045.825 | 1.844.333.613 | 35.934.000 | 14.809.973.396 |
| - Bàn giao ra cho các Công ty con | 28.520.067.762.857 | 8.773.033.923.604 | 3.448.232.354.173 | 44.719.657.988 | 506.004.383 | 40.786.559.703.005 |
| - Chuyển thành công cụ, dụng cụ (i) | 948.587.718 | 15.320.627.504 | 988.523.081 | 51.820.718.358 | 2.015.378.177 | 71.093.834.838 |
| - Phân loại lại | - | 619.712.254.672 | - | - | - | 619.712.254.672 |
| - Các nguyên nhân khác | - | 10.440.000 | - | 108.402.840 | - | 118.842.840 |
| **Tại ngày 31/12/2013** | **63.376.716.922.122** | **51.568.294.284.925** | **856.344.812.263** | **232.313.109.777** | **9.634.565.788** | **116.043.303.694.875** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)** **MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tài sản khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 01/01/2013** | **27.808.435.309.839** | **21.421.156.952.549** | **1.672.642.042.077** | **224.134.648.407** | **10.064.012.097** | **51.136.432.964.969** |
| **Tăng trong năm** | **4.992.549.719.860** | **8.687.101.025.269** | **195.678.090.532** | **31.580.020.495** | **600.713.827** | **13.907.509.569.983** |
| - Trích khấu hao trong năm | 4.992.489.446.165 | 8.672.230.536.182 | 193.029.055.350 | 23.269.511.546 | 566.556.378 | 13.881.585.105.621 |
| - Trích hao mòn trong năm | 60.273.695 | 101.081.551 | 235.699.848 | 126.377.156 | 34.157.449 | 557.589.699 |
| - Tăng do nhận bàn giao từ các đơn vị ngoài tập đoàn | - | 14.769.407.536 | - | - | - | 14.769.407.536 |
| - Phân loại lại | - | - | 10.659.144 | 8.120.589.393 | - | 8.131.248.537 |
| - Các nguyên nhân khác | - | - | 2.402.676.190 | 63.542.400 | - | 2.466.218.590 |
| **Giảm trong năm** | **4.002.125.256.630** | **2.399.152.967.827** | **1.105.846.533.261** | **72.262.812.849** | **2.285.245.114** | **7.581.672.815.681** |
| - Thanh lý, nhượng bán | 1.680.869.018 | 4.917.538.024 | 3.786.326.590 | 1.758.469.624 | 35.934.000 | 12.179.137.256 |
| - Bàn giao ra cho các Công ty con | 3.999.728.912.308 | 2.373.520.230.791 | 1.100.008.187.517 | 29.352.216.049 | 455.652.952 | 7.503.065.199.617 |
| - Chuyển thành công cụ, dụng cụ (i) | 233.290.633 | 9.820.036.634 | 816.970.447 | 37.409.866.895 | 1.354.985.371 | 49.635.149.980 |
| - Phân loại lại | - | 8.131.248.537 | - | - | - | 8.131.248.537 |
| - Các nguyên nhân khác | 482.184.671 | 2.763.913.841 | 1.235.048.707 | 3.742.260.281 | 438.672.791 | 8.662.080.291 |
| **Tại ngày 31/12/2013** | **28.798.859.773.069** | **27.709.105.009.991** | **762.473.599.348** | **183.451.856.053** | **8.379.480.810** | **57.462.269.719.271** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại ngày 31/12/2013** | **34.577.857.149.053** | **23.859.189.274.934** | **93.871.212.915** | **48.861.253.724** | **1.255.084.978** | **58.581.033.975.604** |
| **Tại ngày 31/12/2012** | **59.555.771.606.187** | **35.683.824.337.605** | **2.485.142.188.610** | **70.205.309.558** | **2.085.850.251** | **97.797.029.292.211** |

(i) Phản ánh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu VND (ngoại trừ các tài sản là đường dây và trạm biến áp) được phân loại lại sang công cụ, dụng cụ và phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Trong năm 2012, thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Công ty mẹ đã thuê các công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền khoảng 19.550 tỷ VND. Ngày 11 tháng 01 năm 2013, Bộ Tài chính có công văn số 566/BTC-CĐKT đồng ý cho Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị trực thuộc Tập đoàn được hạch toán điều chỉnh kết quả kiểm kê, đánh giá lại tài sản cố định hữu hình theo kết quả đánh giá kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012. Chi phí khấu hao đối với các tài sản cố định đánh giá lại được trích từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại tại ngày này.

Nguyên giá tài sản cố định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có giá trị khoảng 55,5 nghìn tỷ VND (31 tháng 12 năm 2012 là khoảng 47,7 nghìn tỷ VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, một số hạng mục tài sản cố định đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| NGUYÊN GIÁ | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | TSCĐ khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 01/01/2013** | **104.992.171.709** | **102.085.435.804** | **3.433.513.631** | **210.511.121.144** |
| **Tăng trong năm** | **3.607.916.847** | **717.779.344** | **13.513.962.844** | **17.839.659.035** |
| - Mua sắm, xây dựng mới | - | 717.779.344 | - | 717.779.344 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.607.916.847 | - | 13.513.962.844 | 17.121.879.691 |
| **Giảm trong năm** | **104.992.171.709** | **933.752.557** | **62.650.400** | **105.988.574.666** |
| - Bàn giao cho các Công ty con | 104.963.859.709 | 619.489.184 | - | 105.583.348.893 |
| - Chuyển thành công cụ, dụng cụ (i) | 28.312.000 | 224.009.773 | 62.650.400 | 314.972.173 |
| - Các nguyên nhân khác | - | 90.253.600 | - | 90.253.600 |
| **Tại ngày 31/12/2013** | **3.607.916.847** | **101.869.462.591** | **16.884.826.075** | **122.362.205.513** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2013** | **14.586.854.400** | **74.604.986.642** | **2.051.857.822** | **91.243.698.864** |
| **Tăng trong năm** | **414.260.641** | **11.872.229.620** | **1.767.722.655** | **14.054.212.916** |
| Trích khấu hao trong năm | 414.260.641 | 11.872.229.620 | 1.767.722.655 | 14.054.212.916 |
| **Giảm trong năm** | **14.586.854.400** | **339.123.550** | **34.944.334** | **14.960.922.284** |
| - Bàn giao cho các Công ty con | 14.586.854.400 | 89.673.057 | - | 14.676.527.457 |
| - Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (i) | - | 164.448.927 | 34.944.334 | 199.393.261 |
| - Các nguyên nhân khác | - | 85.001.566 | - | 85.001.566 |
| **Tại ngày 31/12/2013** | **414.260.641** | **86.138.092.712** | **3.784.636.143** | **90.336.989.496** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Tại ngày 31/12/2013** | **3.193.656.206** | **15.731.369.879** | **13.100.189.932** | **32.025.216.017** |
| **Tại ngày 31/12/2012** | **90.405.317.309** | **27.480.449.162** | **1.381.655.809** | **119.267.422.280** |

(i) Phản ánh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu đồng được phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

## 12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| | Tỷ lệ sở hữu | | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trực tiếp | Trực tiếp và gián tiếp | Trực tiếp | Trực tiếp và gián tiếp | VND | VND |
| Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 22.085.712.365.176 | 22.253.306.927.944 |
| Tổng Công ty Phát điện 1 | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 15.600.269.289.703 | - |
| Tổng Công ty Phát điện 2 | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 11.101.633.722.273 | - |
| Tổng Công ty Phát điện 3 | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 12.723.062.573.552 | - |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 15.067.715.288.773 | 14.723.172.868.824 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 12.928.122.566.426 | 12.461.224.005.466 |
| Tổng Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 8.084.849.876.197 | 7.319.303.624.317 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 6.999.950.863.562 | 6.797.854.043.843 |
| Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 5.262.332.841.835 | 4.952.528.369.556 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Srêpôk (ii) | 76,72% | 96.09% | 76,72% | 96,88% | 488.240.351.559 | 488.240.351.559 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 | 54,34% | 54,34% | 54,34% | 54,34% | 125.036.440.000 | 83.678.220.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Nghệ An (trước đây là Công ty Cổ phần Thủy điện Bản Vẽ) (ii) | 58,08% | 100,00% | 53,70% | 100,00% | 113.478.636.041 | 113.478.636.041 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 (ii) | 71,58% | 71.90% | 71,58% | 71.90% | 104.478.440.000 | 41.531.750.000 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Miền Trung (i)&(ii) | 36,67% | 73,43% | 36,67% | 75.51% | 76.818.000.000 | 76.818.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức | 56,92% | 56,92% | 56,92% | 56,92% | 45.952.220.000 | 42.158.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 | 51,26% | 51,26% | 51,26% | 51,26% | 22.754.900.000 | 22.754.900.000 |
| Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 3 (i)&(ii) | 48,78% | 61,26% | 48,78% | 61,26% | 16.491.570.000 | 14.340.500.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (i)&(ii) | 25,51% | 61.81% | 25,51% | 74,49% | 7.500.000.000 | 3.250.000.000 |
| Công ty Cổ phần.Thủy điện Thu Bồn (iii) | | | | | - | 112.225.645.383 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4 (iii) | | | | | - | 364.216.924.357 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện An Khê - Kanak (iii) | | | | | - | 145.219.877.635 |
| Các Công ty khác (iv) | | | | | - | 24.940.826.851.371 |
| | | | | | **110.864.599.945.097** | **94.966.329.496.296** |

(i) Một số công ty có tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp thấp hơn 50% nhưng vẫn là công ty con do việc sở hữu này đạt được thông qua các công ty con khác của Tập đoàn.

(ii) Một số công ty con có tỷ lệ sở hữu khác tỷ lệ quyền biểu quyết do việc sở hữu này đạt được thông qua các công ty con khác của Tập đoàn.

(iii) Các Công ty này đã được giải thể trong năm 2013 theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của Công ty mẹ.

(iv) Phản ánh giá gốc các khoản đầu tư vào các công ty con đã được bàn giao cho các Tổng Công ty Phát điện trong năm.